

Bản án số: 79/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2020

V/v “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lớn

2. Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2020 về việc “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2020/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị P, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1970 (có đơn và yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Ngô Thị P trình bày:

Vào năm 1989 chị và anh Nguyễn Minh T sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/4/2010. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh T thời đầu gian chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, anh T đi

làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có chăm lo cho kinh tế gia đình, không gửi tiền về phụ nuôi con, không còn quan T và tôn trọng chị như trước. Chị và anh T đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không kết quả. Chị và anh T quyết định sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, trong thời gian ly thân chị và anh T không có liên hệ hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng với anh T không còn, hôn nhân không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 16/6/1990 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 19/02/1994 đã trưởng thành, có gia đình riêng và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 15/6/2020, bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:

Anh và chị P cưới nhau vào năm 1989 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào năm 2010, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Anh và chị P thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên tranh cãi. Mâu thuẫn xảy ra trầm trọng vào năm 2015, đây cũng là thời gian sống ly thân giữa chị P và anh T. Do đó, chị P yêu cầu ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị P. Anh và chị P sống chung có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 16/6/1990 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 19/02/1994 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Minh T có đơn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Minh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T sống chung vào năm 1989 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/4/2010 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì chị P và anh T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hai bên không còn tin tưởng quan T, chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên tranh cãi dẫn đến bất hòa trong hôn nhân. Chị P và anh T đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân giữa chị P

và anh T không tìm cách giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh T xác định giữa anh và chị P không có khả năng hàn gắn để tiếp tục cuộc sống hôn nhân hạnh phúc như trước nên anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị P và anh T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị P yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 16/6/1990 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 19/02/1994 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Ngô Thị P phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chị Ngô Thị P được ly hôn anh Nguyễn Minh T.
2. Về con chung: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 16/6/1990 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 19/02/1994 đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Ngô Thị P phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai

thu tiền số 0000147 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chi P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã AI;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Thành – Nguyễn Văn Tiến

Nguyễn Duy Linh